

Bản án số: 36/2023/DS-PT

Ngày 5 - 5 - 2023

“Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà

Các Thẩm phán : Ông Võ Đình Sớm và bà Đinh Thị Như Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 5 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 1 năm 2023 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS -ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 03 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông T, sinh năm 1981; địa chỉ: phường M, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà P, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 1, phường M, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Bà D, sinh năm 1987; địa chỉ: phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. (Theo giấy ủy quyền đề ngày 07/02/2022). Có mặt.

3. *Người làm chứng:* Ông T1 (T1), sinh năm: 1954 địa chỉ: Tổ 1, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà P, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 1, phường M, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Bà D, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 1, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

(Cấp sơ thẩm đã làm rõ nội dung ủy quyền về việc kháng cáo đối với bà P).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông T trình bày:

Tháng 7 năm 2001 cha mẹ tôi là ông H và bà T2 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của chú ruột tôi là ông T1 (T1) một lô đất có diện tích 276,5m², tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 5, trong đó có 100m² đất ở. Địa chỉ thửa đất tại thôn L, xã A, (nay là Tổ 1, phường M), thị xã A, tỉnh Gia Lai. Tứ cận thửa đất:

Đông giáp đất A.

Tây giáp tỉnh lộ 669 (nay là đường Y).

Nam giáp đất ông D.

Bắc giáp đất còn lại của ông T1 (T1).

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng và đã được Ủy ban nhân dân xã A, huyện A chứng thực ngày 01/7/2001, địa chính đã tiến hành đo đạc, vẽ trích lục thửa đất và hai bên giao đất và cha, mẹ tôi đã tiến hành xây dựng nhà ở cho đến nay. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên đến năm 2017 cha mẹ tôi mới đăng ký để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và đã được Sở Tài nguyên-Môi trường tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) số CK 319516 ngày 28/9/2017 thửa đất số 52, tờ bản đồ số 5, diện tích 237m², cấp cho người sử dụng đất là ông H, bà T2. Đến tháng 5/2018 cha mẹ tôi đã tặng cho em tôi là D1 toàn bộ thửa đất nêu trên, đến tháng 11/2018 tách thửa đất này làm 02 thửa là thửa số 278 và thửa số 279 và tặng lại cho tôi thửa đất 278 tờ bản đồ số 05, diện tích 102,4m², trong đó có 50m² đất ở và 54m² đất cây lâu năm được Ủy ban nhân dân thị xã A cấp GCNQSDĐ và tài sản trên đất số CN 342445 ngày 03/12/2018, sau đó tôi đã ở đến tháng 5/2021. Đầu tháng 5/2021 bà P thuê người đổ đất để mở lối đi. Sau khi phát hiện, tôi và gia đình đã trực tiếp gặp bà P để trao đổi, nhưng bà P đã cho rằng “đất đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng thì bà có quyền đổ đất để mở lối đi cho gia đình bà”. Nghe bà P nói vậy tôi về kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ thì phát hiện GCNQSDĐ số CK 319516 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 28/9/2017 cho cha mẹ tôi thiếu 34,5m². Trong thời gian từ năm 2001 đến năm 2017 khi cha mẹ tôi chưa làm GCNQSDĐ thì bà P đã đăng ký kê khai để nhà nước cấp GCNQSDĐ số BY 427548 thửa đất số 63, tờ bản đồ số 05, với diện tích 3420m², trong đó có 34,5m² đất mà cha mẹ tôi mua của chú tôi là ông T1 thành lối đi cho bà P.

Tôi yêu cầu bà P phải trả cho tôi phần diện tích đất 34,5m², đất thuộc lối đi mà bà P tự ý xâm lấn của tôi.

Tại phiên xem xét thực tế, thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2022, Hội đồng đã đo đạc và xác định được phần lối đi mà hai bên tranh chấp như sau:

Đông giáp đất bà P dài 1,13m;

Tây giáp đường Y (tỉnh lộ 669) dài 1,04m;

Nam giáp đất T dài 19,9m;

Bắc giáp đất ông P (do ông T1 chuyển nhượng lại) dài 19,76m;

Diện tích phần đất tranh chấp: 21,3m²

Nên nay tôi xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà P phải trả cho tôi phần đất có diện tích là: 21,3m² như kết quả đo đạc tại phiên xem xét thực tế nêu trên.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn – bà D trình bày:

Năm 2018 bị đơn bà P đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ, trong đó có thể hiện lối đi từ đường tỉnh lộ 669 (nay là đường Ya Đố) vào đất bị đơn rộng 1,5m; Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Từ trước đến nay gia đình bị đơn đi từ nhà ra ngoài đường 669 bằng con đường đi đang tranh chấp hiện nay. Bên bị đơn không đồng ý trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 34,5m² mà bị đơn đã đổ đất để mở lối đi: đất có tứ cận: Đông giáp đất ông Â (nay là đất bà P) dài 1,3m; Tây giáp tỉnh lộ 669 dài 1,5m; Nam giáp đất T có chiều dài 20,5m; Bắc giáp đất ông T1g dài 20,5m; theo yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn không đồng ý trị giá đất tranh chấp là 34.000.000đ như đơn khởi kiện nguyên đơn nêu.

3. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai đã quyết định.

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, Khoản 1 Điều 147, các điều 157, 165, khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà P;

Buộc bà P phải giao trả cho ông T phần đất:

+ Đông giáp đất bà P dài 1m;

+ Tây giáp đường Y (tỉnh lộ 669) dài 0,97m;

+ Nam giáp đất T dài 19,9m;

+ Bắc giáp đất ông P (thửa số 53 do ông T1 chuyển nhượng lại) dài 19,76m;

Diện tích phần đất là: 20,1m², đất thuộc Tổ 1, phường M, thị xã A, Gia Lai. (Có sơ đồ kèm theo);

- Không chấp nhận phần yêu cầu vượt quá của ông T đối với phần đất có diện tích 1,2m².

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/9/2022, bị đơn là bà P (thông qua người đại diện theo ủy quyền là bà D) kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên với yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; hủy bản án sơ thẩm.

4. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn khẳng định việc được cấp giấy chứng nhận là hợp pháp và không đồng ý với ý kiến mà phía bị đơn đã trình bày. Tuy nhiên, nguyên đơn có ý kiến sẽ tạo điều kiện cho phía bị đơn mở lối đi thuận tiện vào nhà nhưng ở vị trí khác trên phần đất còn lại của gia đình nguyên đơn nhưng phải trên cơ sở thương lượng và thỏa thuận giữa hai bên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:

[1] Về tố tụng: Ông T khởi kiện bà P tranh chấp quyền sử dụng đối với phần đất có địa chỉ tại: Tổ 1, phường M, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện; xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “*tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Căn cứ vào các quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 BLTTDS để thụ lý, xem xét yêu cầu khởi kiện là đúng thẩm quyền, đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo và việc giải quyết vụ kiện của Tòa án cấp sơ thẩm thấy rằng:

Bà P kháng cáo với yêu cầu hủy án sơ thẩm, lý do bà đưa ra là: Đây là phần đất mà gia đình bà sử dụng làm lối đi vào nhà từ lâu nay, ai cũng biết. Do vậy, bà yêu cầu xác định phần diện tích đất đang có tranh chấp này thuộc quyền sử dụng của gia đình bà; tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra đầy đủ nên không xem xét đúng việc sử dụng phần diện tích đất này của gia đình bà.

Xem xét các chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án thấy rằng :

Về nguồn gốc quyền sử dụng đất của ông T: Đất ông T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp GCNQSDĐ số CN 342455 vào ngày 03/12/2018 với số thửa là 278 tờ bản đồ số 05; diện tích 102,4m²; Nguồn gốc phần diện tích đất ông T nhận tặng cho từ cha, mẹ là ông H và bà T2; ông H, bà T nhận chuyển

nhượng phần đất này từ em ruột là ông T1 (có tên khác là T1) vào ngày 10/7/2001, ngày 28/9/2017 ông H, Bà T được cấp GCNQSDĐ đất đối với phần đất nhận chuyển nhượng này, theo sơ đồ thửa đất cấp cho ông H, bà T thửa đất được cấp là thửa số 52, tờ bản đồ số 05, thửa này tiếp giáp liền kề với thửa đất số 53 về phía Bắc.

Theo hồ sơ tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ngày 01/8/1990 ông T1g được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 02, với diện tích 1.270m² tại thôn L, xã A, huyện A, tỉnh Gia Lai (nay là Tổ 1, phường M, Thị xã A, tỉnh Gia Lai). Theo sơ đồ, trích lục của thửa đất lập ngày 13/8/2002, phần tiếp giáp phía Đông của thửa đất 41 là đất ông Â (chồng bà P); phần đất tiếp giáp phía Tây là giáp tỉnh lộ 669 (nay là đường Y); Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 02 cấp cho ông T1g được đo vẽ, thể hiện liền cạnh, liền thửa, không bị ngăn cách bởi con đường (hay lối đi) nào xuyên qua giữa thửa đất này. Sơ đồ thửa đất số 278 cấp cho ông T trong GCNQSDĐ của ông T không thể hiện có giáp đường hẻm nào mà thể hiện phía Bắc giáp thửa số 53 tờ bản đồ số 5 (thửa đất 53 này được tách ra từ thửa số 41 tờ bản đồ số 02 cũ của ông T1, do ông T1 chuyển nhượng lại cho ông Tạ Hữu Phúc cha của ông K, sau đó ông K chuyển nhượng lại cho ông C, bà H1, sau đó đã chuyển nhượng lại cho người khác).

Theo ông T1 trình bày: Năm 1992 ông chuyển nhượng lại một phần thửa đất số 41 nêu trên cho ông H và chuyển nhượng một phần đất ở hướng Nam cho ông D, sát mép ngoài cùng hướng Nam đất chuyển nhượng cho ông D có con đường nội đồng rộng khoảng hơn 3m đi vào khu gò mả; Các bên tiến hành giao nhận đất và làm nhà ở từ năm 1992 đến nay. Đến năm 2001 ông T1 mới ký hợp đồng chuyển nhượng chính thức cho ông H. Đất ông Â tiếp giáp và đi theo con đường nội đồng bên cạnh đất ông D; Do đi đường này bất tiện nên ông Â xin đi nhờ trên thửa đất của ông T1; Phần đất còn lại ông T1 sử dụng; thửa đất ông không có con đường đi nào xuyên qua như bà P yêu cầu;

Đối với thửa đất số 63 tờ bản đồ số 05 (mới) diện tích 3.420m² mang tên bà P (theo GCNQSDĐ số BY427548 do UBND thị xã A cấp ngày 27/5/2015), nguyên đất này được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ vào ngày 01/8/1990 mang tên ông Â (chồng bà P), với diện tích 3.420m², không có sơ đồ, trích lục, sổ thửa, tờ bản đồ kèm theo GCN. Năm 2004, ông Â chết, ngày 02/4/2015 bà P và các con bà gồm D, H1 thỏa thuận phân chia (tặng cho) di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ mang tên ông Â nêu trên cho bà P được hưởng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và bà P đã đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích đất này, diện tích đất được cấp 3.420m².

Đối chiếu GCNQSDĐ của ông Â, sơ đồ trích lục thửa đất của ông T1 trong GCNQSDĐ của ông T1 (T1) với tờ bản đồ số 02 (cùng thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 1990), do Ủy ban nhân dân phường M cung cấp có trong hồ sơ vụ án xác định: Không có lối đi nào từ tỉnh lộ 669 xuyên qua giữa thửa đất số 41 cấp cho ông T1 (T1) đi ra phía sau đến thửa đất của ông Â. Trên tờ bản đồ số 02 cho thấy thửa đất của ông Â có thể đi theo con đường nội đồng giáp phía ngoài cùng (hướng Nam) đất ông D ngày nay.

Theo bản đồ địa chính lập 2015 thể hiện có lối đi vào đất ông Â rộng 1,0m; có vị trí Nam giáp đất D, Bắc giáp đất T1 (T1). Tuy nhiên, trong sơ đồ thửa đất cấp

đòi cho bà P lại thể hiện có con đường hẻm rộng 1,5m, vị trí con hẻm: “*Bắc giáp đất T1g, Nam giáp đất D*”, thực tế hiện nay không có con hẻm nào giáp đất ông D và đất ông T1 (T1); Việc vẽ sơ đồ vị trí con hẻm là không đúng với thực tế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn xác định, gia đình họ là người sử dụng duy nhất con đường này, như vậy, đây không phải lối đi chung;

Mặt khác, phía bị đơn cũng thừa nhận con đường đi đó không phải do Nhà nước mở, không do nhận chuyển nhượng thêm mà có, bị đơn cũng thừa nhận diện tích đất nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho ông A, sau đó cấp đổi cho bà P năm 2015 cùng diện tích là 3.420m²; Theo trích lục cấp GCNQSDĐ cho bà P năm 2015 thể hiện con đường đi vào đất bà P rộng 1,5m, có vị trí: Nam giáp đất D, Bắc giáp đất T1, thực tế hiện nay phần đất tranh chấp hướng Nam giáp đất ông T, không giáp đất D; Ông T1 trình bày từ khi ông được cấp GCNQSDĐ đến nay, Nhà nước không có Quyết định nào thu hồi một phần đất của ông để mở lối đi cho ai.

Việc tranh chấp về phần diện tích đất này, khi có kiến nghị giải quyết. Ủy ban Nhân dân phường M tại văn bản số: 322/CV-UBND ngày 23/4/2021 trả lời kiến nghị cho bà D cũng đã xác định: Việc cho rằng phần đất có tranh chấp không có căn cứ pháp lý để xác định là thuộc quyền sử dụng của gia đình bà P; từ đó Ủy ban nhân dân phường M đề nghị bà D thương lượng với chủ sử dụng đất để mở lối đi theo Điều 254 Bộ Luật dân sự 2015.

Như vậy, diện tích đất cấp lại cho bà P có cả diện tích đường đi là 1,5m là không có căn cứ pháp luật, việc cấp GCNQSDĐ cho bà P có cả con đường 1,5m là không phù hợp với sơ đồ, vị trí đã được xác định tại tờ bản đồ số 02 và quyền sử dụng đất đã được xác lập cho ông T1g tại thửa 41 từ năm 1990 và không phù hợp với thực tế hiện nay.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ. Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định của BLTTDS trong việc tiến hành thu thập, đánh giá chứng cứ... để nhận định giải quyết vụ kiện một cách khách quan, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự, không có việc vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc điều tra, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 308; điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 3 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà P, giữ nguyên quyết định của bản án dân sơ thẩm số 30/2022/DS -ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, Khoản 1 Điều 147, các điều 157, 165, khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà P;

Buộc bà P phải giao trả cho ông T phần đất:

+Đông giáp đất bà P dài 1m;

+Tây giáp đường Y (tỉnh lộ 669) dài 0,97m;

+Nam giáp đất T dài 19,9m;

+Bắc giáp đất ông P (thửa số 53 do ông T1 chuyển nhượng lại) dài 19,76m;

Diện tích phần đất là: 20,1m², đất thuộc Tổ 1, phường M, thị xã A, Gia Lai.
(Có sơ đồ kèm theo);

1.2. Không chấp nhận phần yêu cầu vượt quá của ông T đối với phần đất có diện tích 1,2m².

1.3. Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.350.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn về việc mỗi bên chịu 1/2; các bên đã nộp đủ chi phí này.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ; Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 850.000đ, hoàn trả cho ông T số tiền 550.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 00011512 ngày 01/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà P phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0011901 ngày 10-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia lai. Ông Phương đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thị xã A ;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THA dân sự thị xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà